

Nghệ An, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hủa Na năm 2021 (đợt 2).

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Các căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 7; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình
- Công văn số 3386/SXD-KT&VLXD ngày 04/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An về việc hướng dẫn thực hiện Quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1104/QĐ-SXD ngày 08/5/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 75/QĐ-HHC-HĐQT ngày 14/9/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na;



- Quyết định số 105/QĐ-HHC ngày 18/7/2018 của Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na ban hành Quy trình bảo trì công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Hòa Na (sửa đổi lần 1, mã hiệu QT-KT-09-R1);

- Quyết định số 47/QĐ-HHC-HĐQT ngày 29/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt và ban hành Quy chế phân cấp quyết định đầu tư và lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;

- Quyết định số 56/QĐ-HHC-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;

- Phương án kỹ thuật Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na năm 2021 (đợt 2) do Phòng Kỹ thuật - An toàn lập;

- Dự toán xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu do Phòng Kinh tế - Kế hoạch lập;

- Báo cáo thẩm định phương án kỹ thuật, dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na năm 2021 (đợt 2) của tổ thẩm định Công ty;

- Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na năm 2021 (đợt 2) với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Nhà máy thủy điện Hòa Na.

2. Mục: Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na năm 2021 (đợt 2).

3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.

4. Mục đích thực hiện: Thực hiện công tác bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na nhằm đảm bảo chất lượng, tuổi thọ công trình, phù hợp với công năng sử dụng và tạo mỹ quan trong khuôn viên nhà máy, phục vụ sản xuất kinh doanh thuận lợi và hiệu quả.

5. Quy mô và phương án kỹ thuật:

5.1. Cải tạo rãnh thoát nước trên đường VH4 (vị trí gần cống hộp trước cổng nhà máy):

Rãnh thoát nước đường VH4 xuống cống hộp trước cổng Nhà máy bị xói lở. Đoạn mương thoát nước sau cống hộp đất đá bồi lấp làm giảm khả năng thoát nước khi mưa lũ cần được khắc phục sửa chữa với các nội dung sau: Đào móng rãnh thoát

nước bằng máy đào 0,8m³, đất cấp III; đổ bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2; Xây thành rãnh bằng đá hộc, vữa XM M100 và đoạn nối vào mương thoát nước đường VH4; đổ bê tông nắp rãnh, đá 1x2; Đào xúc đất đá bồi lấp bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất đá bồi lấp bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 500m - Cấp đất I.

5.2. *Cải tạo bồn hoa trước cổng nhà máy:*

Bồn hoa trước cổng Nhà máy cần được cải tạo lại phù hợp với thực tế sau khi xây dựng mương thoát nước sau cổng hộp đường VH4 như sau: Đào, di chuyển và trồng cây tại vị trí mới; Đào đất mương thoát nước và phá dỡ tường xây hiện trạng; Xây tường bồn hoa bằng Gạch tuynel 2 lỗ (105x60x210cm), vữa XM M50; Trát tường bồn hoa dày 1,5cm, vữa XM M50; Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I; San gạt đất màu bằng thủ công; Đào xúc bùn đất bằng thủ công, trước cổng nhà máy; Vận chuyển bùn đất ra bãi thải bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 150m - Cấp đất I.

5.3. *Trồng bổ sung cây xanh khu vực hạ lưu cống hộp trước cổng nhà máy, mái ta luy khu thể thao, khuôn viên cột cờ, nhà để xe khu thể thao:*

Mặt bằng tại các hạng mục hạ lưu cống hộp trước cổng nhà máy, mái ta luy khu thể thao, khuôn viên cột cờ, nhà để xe khu thể thao hiện đang còn một số vị trí đất trống trải, cần bổ sung trồng cây xanh để hoàn thiện khuôn viên và đảm bảo mỹ quan khu vực như sau:

- Khu vực hạ lưu cống hộp trước cổng nhà máy: Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lẻ có đường kính từ 21-30cm: 03 cây; Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lẻ có đường kính từ 10-20cm: 03 cây; Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Vú sữa có đường kính từ 21-30cm: 01 cây.

- Mái ta luy khu thể thao: Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lẻ có đường kính từ 10-20cm: 07 cây.

- Khuôn viên cột cờ: Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lẻ có đường kính từ 10-20cm: 07 cây.

- Nhà để xe khu thể thao: Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lẻ có đường kính từ 10-20cm: 04 cây.

5.4. *Lắp đặt lan can dài 41m và xây rãnh bổ sung tại khu vực vườn trồng cây (vật liệu làm lan can tận dụng):*

Cống thoát nước đường VH4 trước cổng Nhà máy hiện tại chưa có lan can an toàn, không đảm bảo an toàn cho CBCNV trong quá trình đi lại, cần phải cải tạo lắp đặt lan can và bổ sung rãnh thoát nước như sau: Gia công, lắp dựng lan can (vật liệu làm lan can tận dụng); Đào móng trụ lan can - Cấp đất III; đổ bê tông móng trụ lan can, M200, đá 1x2; Đào rãnh thoát nước bằng thủ công, Cấp đất III; Xây thành rãnh bằng đá hộc, vữa XM M100; đổ bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2.

5.5. Bổ sung sung đất màu trong khuôn viên nhà máy:

Một số vị trí tại khuôn viên trước khu nhà làm việc và nhà ở khu 1, đường VH4 bị xói lở, gồ ghề cần bổ sung đất màu để tạo cảnh quan khu vực như sau:

- *Khuôn viên trước khu nhà làm việc:* Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I; San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I.

- *Khuôn viên đường VH4:* Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I; San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I.

- *Khuôn viên khu 1:* Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I; San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I.

5.6. Bổ sung rãnh xương cá tại đường VH4:

Tại hai bên lề đường VH4 (Đoạn từ TC4 Km0+137,85 đến P11 Km0+525,5) bị xói lở đất do độ dốc đường lớn, khi mưa làm trôi đất đá lề đường gây mất an toàn cần khắc phục như sau: Đào rãnh thoát nước - Cấp đất III; Bê tông rãnh, M150, đá 1x2, PCB40.

5.7. Bê tông mặt đường vào nhà xe trên khu thể thao:

Đường vào nhà để xe trên khu thể thao hiện tại là đường đất, không thuận tiện cho quá trình đi lại, đặc biệt là vào mùa mưa, cần cải tạo bổ sung kết cấu bê tông mặt đường như sau: San gạt đất tạo mặt bằng, máy đào 1,25m³ - Cấp đất III; đổ Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, dày 12cm.

5.8. Khuôn viên nhà để xe khu vực Đập chính:

Tại khu vực đập chính chưa có nhà để xe cho CBCNV, để bảo quản tài sản cho CBCNV khu vực Đập chính cần cải tạo khuôn viên nhà để xe, như sau: San gạt đất tạo mặt bằng, máy đào 1,25m³ - Cấp đất III; đổ bê tông nền sân, M200, đá 1x2, PCB40.

5.9. Khắc phục, xử lý sụt lở tại bể cứu hỏa:

Tại khu vực cơ mái Nhà máy cao độ 198,0 vị trí bể cứu hỏa hiện đã bị sụt lún, xói lở gây mất an toàn cho toàn bộ mái cơ Nhà máy, cần được khắc phục, sửa chữa như sau: Phá dỡ kết cấu bê tông hiện trạng đã bị gãy, vỡ; Vận chuyển phế thải bằng thủ công cự ly 50m. Đổ Bê tông, M200, đá 1x2 thay thế bê tông bị gãy, vỡ; Xúc đá dăm lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m³; Vận chuyển đá dăm, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m; Đắp bù đá dăm vào hố sụt lún bằng máy.

5.10. Gia cố chống xói lở rãnh thoát nước mái cơ Hầm phụ 2:

Tại mái cơ Hầm phụ 2 đoạn đường kiểm tra xuống tụ thủy bị xói lở gây mất an toàn cho mái cơ, cần xử lý khắc phục như sau: Xúc đá hộc lên phương tiện vận

0079
 ỜNG
 Ỗ PH
 Ỗ E
 JA
 ỜNG



chuyên bằng máy đào 1,25m³; Vận chuyển đá hộc, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m; Gia cố chống xói lở rãnh thoát nước bằng đá hộc xếp khan.

5.11. Khơi thông rãnh thoát nước đường VH3:

Tại mương thoát nước phía bên phải đường VH3 (Hướng từ đập đến đường QL16) đoạn từ cọc TD2 Km0+90,15 đến TD18 Km0+741,38 đất bồi lấp nhiều không đảm bảo việc thoát nước, cần xử lý khắc phục như sau: Xúc bùn đất bồi lấp rãnh thoát nước đường VH3 bằng máy đào 0,8m³.

5.12. Gia cố chống xói lở chống rãnh thoát nước đường VH4:

Tại mương thoát nước đường VH4 (Phía bên trái lý trình từ TC10A Km0 + 410,08 đến TD11 Km0 + 499,13) đáy mương bị xói lở, phần kết cấu đáy mương bị phá vỡ cần gia cố, khắc phục lại như sau: Xếp đá khan dưới đáy mương thoát nước bằng thủ công; đổ bê tông đáy mương, M200, đá 2x4.

5.13. Bổ sung hàng rào và đập ngăn nước cho Hồ điều hòa:

Tại khu vực hồ điều hòa gần đường Quốc lộ 16 hiện chưa có hàng rào bảo vệ, cần thiết phải bổ sung hàng rào và đập ngăn nước cấp cho hồ như sau: Đào móng cọc hàng rào - Cấp đất III; Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cọc hàng rào; Đổ bê tông móng cọc hàng rào, M200, đá 1x2; Đổ bê tông cọc hàng rào, bê tông M200, đá 1x2; Lắp đặt dây thép gai hàng rào (dây thép gai tận dụng).

5.14. Và một số công việc khác cần cải tạo sửa chữa như sau:

- Xúc dọn đất đá sau cống hộp và hố thu trước công nhà máy: Đào xúc đất đá bồi lấp bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất đá bồi lấp bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 500m - Cấp đất I.

- Đào xúc, vận chuyển sỏi cuội từ hạ lưu kênh xả để tận dụng gia cố lề đường nội bộ: Xúc sỏi cuội lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m³; Vận chuyển sỏi cuội, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m.

- Bổ sung đào bể trữ nước tại đập chính: Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất II; Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 1000m - Cấp đất II;

- Xây bồn hoa và bổ sung đất màu tại khuôn viên nhà 8 gian: Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m³ - Cấp đất I; Vận chuyển đất màu bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 1000m - Cấp đất I; San gạt đất màu bằng thủ công; Xây tường bồn hoa bằng Gạch tuynel 2 lỗ (105x60x210cm), vữa XM M50; Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50.

- Cải tạo sửa chữa một số hạng mục tại nhà máy: đổ bê tông chống thấm xung quanh nhà máy, M200, đá 2x4.

Và một số công việc nhỏ lẻ khác phục vụ vận hành, sản xuất kinh doanh.

6. Tổ chức lập phương án, dự toán: Phòng KT-AT, Phòng KT-KH.

7. Tổ chức thẩm định: Tổ thẩm định PV Power HHC.

8. Địa điểm xây dựng: xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

9. Dự toán chi phí phê duyệt:

Giá trị dự toán phê duyệt: 419.891.869 đồng.

Trong đó :

+ Trước thuế : 381.719.881 đồng;

+ Thuế VAT : 38.171.988 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm mười chín triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi chín đồng./.

(Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo).

10. Nguồn vốn: Sử dụng Nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2021 đã được Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-HHC-HĐQT ngày 30/12/2020.

11. Hình thức thực hiện: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

12. Thời gian thực hiện: Trong Quý IV/2021 ÷ Quý I/2022 (hoàn thành trong vòng 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực).

13. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu như sau:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (tr.đ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện h/đồng
1	Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na năm 2021 (đợt 2)	419,891	SXKD 2021	Chỉ định thầu rút gọn	Tháng 12/2021	Trọn gói	60 ngày

14. Dự toán gói thầu:

Phê duyệt dự toán gói thầu Bảo trì, sửa chữa và cải tạo một số Hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na năm 2021 (đợt 2) như sau:

VND

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)
1	Chi phí xây dựng của gói thầu	381.719.881	38.171.988	419.891.869	G _{XD}
1.1	Chi phí xây dựng	381.719.881	38.171.988	419.891.869	
2	Chi phí dự phòng	0	0	0	G _{D_PXD}
	TỔNG CỘNG (1+2)	381.719.881	38.171.988	419.891.869	G_{G_TXD}

Bằng chữ: Bốn trăm mười chín triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi chín đồng./.

(Chi tiết như phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2: Giao cho các Phòng ban, Phân xưởng Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na tổ chức lựa chọn Nhà thầu, triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng các quy định hiện hành và của Công ty.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng Phòng ban, Phân xưởng và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT, Ban KS (để b/c);
- Lưu VT.



PHỤ LỤC 01

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA

HẠNG MỤC: BẢO TRÌ, SỬA CHỮA VÀ CẢI TẠO MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-HHC ngày 22/12/2021 của Giám đốc PV Power HHC)

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)
	Cải tạo rãnh thoát nước trên đường VH4 (vị trí gần cống hộp trước công nhà máy):				
1	Đào móng rãnh thoát nước bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m ³	0,139	2.507.002	348.473
2	Bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	1,856	1.559.642	2.894.696
3	Xây thành rãnh bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40 và đoạn nối vào mương thoát nước đường VH4	m ³	3,675	1.572.126	5.777.564
4	Ván khuôn nắp rãnh	100m ²	0,043	11.368.132	488.830
5	Lắp dựng cốt thép nắp rãnh, ĐK ≤18mm	Tấn	0,052	23.796.286	1.237.407
6	Bê tông nắp rãnh, đá 1x2, PCB40	m ³	0,580	1.559.642	904.592
	Cải tạo bồn hoa trước công nhà máy:				
7	Đào, di chuyển và trồng cây tại vị trí mới	Công	10	236.339	2.363.389
8	Đào đất mương thoát nước và phá dỡ tường xây hiện trạng	Công	10	236.339	2.363.389
9	Xây tường bồn hoa bằng Gạch tuynel 2 lỗ (105x60x210cm), vữa XM M50, PCB40	m ³	1,936	1.787.416	3.460.437
10	Trát tường bồn hoa dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m ²	40,040	85.082	3.406.674
11	Trát bổ sung thành mương thoát nước + Hồ thu dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m ²	72,000	85.082	6.125.887
12	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,100	751.394	75.139
13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m ³	0,100	1.691.766	169.177
14	San đất màu bằng thủ công	m ³	10,000	132.350	1.323.498
15	Đào xúc bùn đất bằng thủ công, trước cống nhà máy	m ³	80,000	222.159	17.772.687
16	Vận chuyển bùn đất ra bãi thải bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 150m - Cấp đất I	100m ³	0,800	995.495	796.396
	Trồng bổ sung cây xanh khu vực hạ lưu cống hộp trước công nhà máy, mái ta luy khu thể thao, khuôn viên cột cờ, nhà để xe khu thể thao:				
	<i>Khu vực hạ lưu cống hộp trước công nhà máy:</i>				
17	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 21-30cm	Cây	3	3.101.304	9.303.913

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)
18	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	3	1.895.242	5.685.725
19	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Vú sữa có đường kính từ 21-30cm	Cây	1	4.594.525	4.594.525
	<i>Mái ta luy khu thể thao:</i>				
20	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	7	1.895.242	13.266.691
	<i>Khuôn viên cột cờ:</i>				
21	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	7	1.895.242	13.266.691
	<i>Nhà để xe khu thể thao:</i>				
22	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	4	1.895.242	7.580.966
	Lắp đặt lan can dài 41m và xây rãnh bổ sung tại khu vực vườn trồng cây (vật liệu làm lan can tận dụng):				
23	Gia công, lắp dựng lan can (vật liệu làm lan can tận dụng)	Công	8	261.199	2.089.590
24	Đào móng trụ lan can - Cấp đất III	m ³	6,240	449.044	2.802.034
25	Bê tông móng trụ lan can, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	3,510	1.498.020	5.258.050
26	Đào rãnh thoát nước bằng thủ công, Cấp đất III	m ³	14,958	382.869	5.726.955
27	Xây thành rãnh bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m ³	6,233	1.572.126	9.799.062
28	Bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	3,740	1.559.642	5.833.061
	Bổ sung sung đất màu trong khuôn viên nhà máy:				
	<i>Khuôn viên trước khu nhà làm việc:</i>				
29	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,900	751.394	676.255
30	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I		0,900		
31	San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,900	821.744	739.570
	<i>Khuôn viên đường VH4:</i>				
32	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,360	751.394	270.502
33	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m ³	0,360	1.691.766	609.036
34	San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,360	821.744	295.828
	<i>Khuôn viên khu 1:</i>				
35	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,300	751.394	225.418
36	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m ³	0,300	1.691.766	507.530
37	San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,300	821.744	246.523
	Bổ sung rãnh xương cá tại đường VH4:				

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)
38	Đào rãnh thoát nước - Cấp đất III	m ³	5,250	382.869	2.010.063
39	Bê tông rãnh, M150, đá 1x2, PCB40	m ³	2,100	1.498.020	3.145.842
	Bê tông mặt đường vào nhà xe trên khu thể thao:				
40	San gạt đất tạo mặt bằng, máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,324	1.127.013	365.152
41	Ván khuôn mặt đường bê tông	100m ²	0,079	11.059.039	873.664
42	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	19,440	1.820.664	35.393.702
	Khuôn viên nhà để xe khu vực Đập chính:				
43	San gạt đất tạo mặt bằng, máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,218	1.127.013	245.689
44	Ván khuôn bê tông sân	100m ²	0,050	11.059.039	552.952
45	Bê tông nền sân, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	13,097	1.549.727	20.296.771
	Khắc phục, xử lý sạt lở tại bể cứu hỏa:				
46	Phá dỡ kết cấu bê tông hiện trạng đã bị gãy, vỡ	m ³	7,700	966.626	7.443.022
47	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - Vận chuyển phế thải các loại	m ³	7,700	40.178	309.368
48	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - Vận chuyển phế thải các loại, cự ly 40m	m ³	7,700	17.016	131.026
49	Bê tông, M200, đá 1x2, PCB40 thay thế bê tông bị gãy, vỡ	m ³	7,700	1.559.642	12.009.244
50	Xúc đá dăm lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	100m ³	0,385	1.356.812	522.373
51	Vận chuyển đá dăm, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m	100m ³	0,385	1.716.701	660.930
52	Đắp bù đá dăm vào hố sụt lún bằng máy	100m ³	0,385	3.103.132	1.194.706
	Gia cố chống xói lở rãnh thoát nước mái cơ Hàm phụ 2:				
53	Xúc đá hộc lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	100m ³	1,060	1.356.812	1.438.221
54	Vận chuyển đá hộc, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m	100m ³	1,060	1.716.701	1.819.703
55	Gia cố chống xói lở rãnh thoát nước bằng đá hộc xếp khan	m ³	106,000	313.438	33.224.481
	Khởi thông rãnh thoát nước đường VH3:				
56	Xúc bùn đất bồi lấp rãnh thoát nước đường VH3 bằng máy đào 0,8m ³	Ca	1,000	2.789.552	2.789.552
	Gia cố chống xói lở chống rãnh thoát nước đường VH4:				
57	Xếp đá khan dưới đáy mương thoát nước bằng thủ công	m ³	7,500	313.438	2.350.789
58	Bê tông đáy mương, M200, đá 2x4, PCB40	m ³	4,500	1.512.705	6.807.172

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)
	Xúc dọn đất đá sau công hợp và hồ thu trước công nhà máy:				
59	Đào xúc đất đá bồi lấp bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	1,600	790.981	1.265.570
60	Vận chuyển đất đá bồi lấp bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 500m - Cấp đất I	100m ³	1,600	1.246.766	1.994.826
	Đào xúc, vận chuyển sỏi cuội từ hạ lưu kênh xả để tận dụng gia cố lề đường nội bộ:				
61	Xúc sỏi cuội lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	100m ³	1,288	1.356.812	1.747.574
62	Vận chuyển sỏi cuội, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m	100m ³	1,288	1.716.701	2.211.111
	Bổ sung đào bể trữ nước tại đập chính:				
63	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất II	100m ³	6,600	875.393	5.777.592
64	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 1000m - Cấp đất II	100m ³	6,600	1.916.184	12.646.812
	Bổ sung hàng rào và đập ngăn nước cho Hồ điều hòa:				
	Đập ngăn nước:				
65	Ván khuôn đập dâng	100m ²	0,100	15.644.532	1.564.453
66	Lắp dựng cốt thép đập, ĐK ≤10mm	Tấn	0,017	23.942.066	407.015
67	Lắp dựng cốt thép đập, ĐK ≤18mm	Tấn	0,030	23.796.286	713.889
68	Bê tông đập, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	2,725	1.559.642	4.250.025
	Hàng rào:				
69	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cọc hàng rào	100m ²	1,440	8.220.985	11.838.219
70	Gia công, lắp đặt cốt thép cọc hàng rào, ĐK ≤10mm	Tấn	0,590	24.670.810	14.555.778
71	Bê tông cọc hàng rào, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	5,760	1.600.355	9.218.045
72	Đào móng cọc hàng rào - Cấp đất III	m ³	12,800	449.044	5.747.763
73	Bê tông móng cọc hàng rào, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	8,736	1.559.642	13.625.033
74	Lắp đặt dây thép gai hàng rào (dây thép gai tận dụng)	Công	20	238.859	4.777.180
	Xây bồn hoa và bổ sung đất màu tại khuôn viên nhà 8 gian:				
75	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,600	790.981	474.589
76	Vận chuyển đất màu bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 1000m - Cấp đất I	100m ³	0,600	1.691.766	1.015.059
77	San đất màu bằng thủ công	m ³	60,0	132.350	7.940.988
78	Xây tường bồn hoa bằng Gạch tuynel 2 lỗ (105x60x210cm), vữa XM M50, PCB40	m ³	0,615	1.787.416	1.099.261

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)
79	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m ²	7,126	85.082	606.293
	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục tại nhà máy:				
80	Bê tông chống thấm xung quanh nhà máy, M200, đá 2x4, PCB40	m ³	3,900	1.512.705	5.899.549
81	Tháo dỡ, vận chuyển cửa cũ về kho thu hồi	Công	2	236.339	472.678
I	Cộng dự toán trước thuế				381.719.881
II	Thuế VAT: (I*10%)				38.171.988
III	Tổng cộng sau thuế: I+II				419.891.869

079
 VG
 PH
 7 E
 A 1
 G-T

PHỤ LỤC 02

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU

GÓI THẦU: BẢO TRÌ, SỬA CHỮA VÀ CẢI TẠO MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỬA NA (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-HHC ngày 22/12/2021 của Giám đốc PV Power HHC)

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (10%) (đồng)	Giá trị sau thuế (đồng)	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)
1	Chi phí xây dựng của gói thầu	381.719.881	38.171.988	419.891.869	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng	381.719.881	38.171.988	419.891.869	
2	Chi phí dự phòng (GDPXD1 + GDPXD2)	-	-	-	Gdpxd
2.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	-	-	-	Gdpxd1
2.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	-	-	-	Gdpxd2
	TỔNG CỘNG (1+2)	381.719.881	38.171.988	419.891.869	GGTXD

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU

GÓI THẦU: BẢO TRÌ, SỬA CHỮA VÀ CẢI TẠO MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỮA NA (ĐỢT 2)

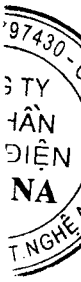
STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)	(7)	(8)=(6+7)
	Cải tạo rãnh thoát nước trên đường VH4 (vị trí gần công hợp trước công nhà máy):						
1	Đào móng rãnh thoát nước bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m ³	0,139	2.507.002	348.473	34.847	383.321
2	Bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	1,856	1.559.642	2.894.696	289.470	3.184.165
3	Xây thành rãnh bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40 và đoạn nối vào mương thoát nước đường VH4	m ³	3,675	1.572.126	5.777.564	577.756	6.355.320
4	Ván khuôn nắp rãnh	100m ²	0,043	11.368.132	488.830	48.883	537.713
5	Lắp dựng cốt thép nắp rãnh, ĐK ≤18mm	Tấn	0,052	23.796.286	1.237.407	123.741	1.361.148
6	Bê tông nắp rãnh, đá 1x2, PCB40	m ³	0,580	1.559.642	904.592	90.459	995.052
	Cải tạo bồn hoa trước công nhà máy:						
7	Đào, di chuyển và trồng cây tại vị trí mới	Công	10,000	236.339	2.363.389	236.339	2.599.728
8	Đào đất mương thoát nước và phá dỡ tường xây hiện trạng	Công	10,000	236.339	2.363.389	236.339	2.599.728
9	Xây tường bồn hoa bằng Gạch tuynel 2 lỗ (105x60x210cm), vữa XM M50, PCB40	m ³	1,936	1.787.416	3.460.437	346.044	3.806.481
10	Trát tường bồn hoa dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m ²	40,040	85.082	3.406.674	340.667	3.747.341
11	Trát bờ xung thành mương thoát nước + Hồ thu dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m ²	72,000	85.082	6.125.887	612.589	6.738.476
12	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,100	751.394	75.139	7.514	82.653
13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m ³	0,100	1.691.766	169.177	16.918	186.094
14	San đất màu bằng thủ công	m ³	10,000	132.350	1.323.498	132.350	1.455.848
15	Đào xúc bùn đất bằng thủ công, trước công nhà máy	m ³	80,000	222.159	17.772.687	1.777.269	19.549.955
16	Vận chuyển bùn đất ra bãi thải bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 150m - Cấp đất I	100m ³	0,800	995.495	796.396	79.640	876.035



STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
	Trồng bổ sung cây xanh khu vực hạ lưu cống hộp trước công nhà máy, mái ta luy khu thể thao, khuôn viên cột cờ, nhà để xe khu thể thao:						
	<i>Khu vực hạ lưu cống hộp trước công nhà máy:</i>						
17	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 21-30cm	Cây	3,000	3.101.304	9.303.913	930.391	10.234.304
18	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	3,000	1.895.242	5.685.725	568.572	6.254.297
19	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Vú sữa có đường kính từ 21-30cm	Cây	1,000	4.594.525	4.594.525	459.453	5.053.978
	<i>Mái ta luy khu thể thao:</i>						
20	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	7,000	1.895.242	13.266.691	1.326.669	14.593.360
	<i>Khuôn viên cột cờ:</i>						
21	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	7,000	1.895.242	13.266.691	1.326.669	14.593.360
	<i>Nhà để xe khu thể thao:</i>						
22	Cung cấp, vận chuyển, trồng và chăm sóc cây Săng lê có đường kính từ 10-20cm	Cây	4,000	1.895.242	7.580.966	758.097	8.339.063
	Lắp đặt lan can dài 41m và xây rãnh bỏ sung tại khu vực vườn trồng cây (vật liệu làm lan can tận dụng):						
23	Gia công, lắp dựng lan can (vật liệu làm lan can tận dụng)	Công	8,000	261.199	2.089.590	208.959	2.298.549
24	Đào móng trụ lan can - Cấp đất III	m ³	6,240	449.044	2.802.034	280.203	3.082.238
25	Bê tông móng trụ lan can, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	3,510	1.498.020	5.258.050	525.805	5.783.855
26	Đào rãnh thoát nước bằng thủ công, Cấp đất III	m ³	14,958	382.869	5.726.955	572.696	6.299.651
27	Xây thành rãnh bằng đá học, vữa XM M100, PCB40	m ³	6,233	1.572.126	9.799.062	979.906	10.778.968
28	Bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	3,740	1.559.642	5.833.061	583.306	6.416.367
	Bổ sung sung đất màu trong khuôn viên nhà máy:						
	<i>Khuôn viên trước khu nhà làm việc:</i>						

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
29	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,900	751.394	676.255	67.626	743.881
30	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I		0,900				
31	San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,900	821.744	739.570	73.957	813.527
	Khuôn viên đường VH4:						
32	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,360	751.394	270.502	27.050	297.552
33	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m ³	0,360	1.691.766	609.036	60.904	669.939
34	San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,360	821.744	295.828	29.583	325.411
	Khuôn viên khu I:						
35	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,300	751.394	225.418	22.542	247.960
36	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m ³	0,300	1.691.766	507.530	50.753	558.283
37	San gạt đất màu bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m ³	0,300	821.744	246.523	24.652	271.176
	Bổ sung rãnh xương cá tại đường VH4:						
38	Đào rãnh thoát nước - Cấp đất III	m ³	5,250	382.869	2.010.063	201.006	2.211.069
39	Bê tông rãnh, M150, đá 1x2, PCB40	m ³	2,100	1.498.020	3.145.842	314.584	3.460.426
	Bê tông mặt đường vào nhà xe trên khu thể thao:						
40	San gạt đất tạo mặt bằng, máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m ³	0,324	1.127.013	365.152	36.515	401.667
41	Ván khuôn mặt đường bê tông	100m ²	0,079	11.059.039	873.664	87.366	961.031
42	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	19,440	1.820.664	35.393.702	3.539.370	38.933.072
	Khuôn viên nhà để xe khu vực Đập chính:						
43	San gạt đất tạo mặt bằng, máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m ³	0,218	1.127.013	245.689	24.569	270.258
44	Ván khuôn bê tông sân	100m ²	0,050	11.059.039	552.952	55.295	608.247
45	Bê tông nền sân, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	13,097	1.549.727	20.296.771	2.029.677	22.326.448
	Khác phục, xử lý sạt lở tại bê cấu hóa:						
46	Phá dỡ kết cấu bê tông hiện trạng đã bị gãy, vỡ	m ³	7,700	966.626	7.443.022	744.302	8.187.324
47	Vận chuyển bằng thủ công 10m khơi điểm - Vận chuyển phế thải các loại	m ³	7,700	40.178	309.368	30.937	340.304

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
48	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - Vận chuyển phế thải các loại, cự ly 40m	m ³	7,700	17.016	131.026	13.103	144.129
49	Bê tông, M200, đá 1x2, PCB40 thay thế bê tông bị gãy, vỡ	m ³	7,700	1.559.642	12.009.244	1.200.924	13.210.168
50	Xúc đá dăm lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	100m ³	0,385	1.356.812	522.373	52.237	574.610
51	Vận chuyển đá dăm, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m	100m ³	0,385	1.716.701	660.930	66.093	727.023
52	Đắp bù đá dăm vào hố sụt lún bằng máy	100m ³	0,385	3.103.132	1.194.706	119.471	1.314.176
	Gia cố chống xói lở rãnh thoát nước mái cơ Hàm phụ 2:						
53	Xúc đá học lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	100m ³	1,060	1.356.812	1.438.221	143.822	1.582.043
54	Vận chuyển đá học, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m	100m ³	1,060	1.716.701	1.819.703	181.970	2.001.673
55	Gia cố chống xói lở rãnh thoát nước bằng đá học xếp khan	m ³	106,000	313.438	33.224.481	3.322.448	36.546.929
	Khởi thông rãnh thoát nước đường VH3:						
56	Xúc bùn đất bồi lấp rãnh thoát nước đường VH3 bằng máy đào 0,8m ³	Ca	1,000	2.789.552	2.789.552	278.955	3.068.508
	Gia cố chống xói lở chống rãnh thoát nước đường VH4:						
57	Xếp đá khan dưới đáy mương thoát nước bằng thủ công	m ³	7,500	313.438	2.350.789	235.079	2.585.868
58	Bê tông đáy mương, M200, đá 2x4, PCB40	m ³	4,500	1.512.705	6.807.172	680.717	7.487.889
	Xúc dọn đất đá sau công hộp và hố thu trước công nhà máy:						
59	Đào xúc đất đá bồi lấp bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	1,600	790.981	1.265.570	126.557	1.392.127
60	Vận chuyển đất đá bồi lấp bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 500m - Cấp đất I	100m ³	1,600	1.246.766	1.994.826	199.483	2.194.308
	Đào xúc, vận chuyển sỏi cuội từ hạ lưu kênh xả để tận dụng gia cố lè đường nội bộ:						
61	Xúc sỏi cuội lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	100m ³	1,288	1.356.812	1.747.574	174.757	1.922.331
62	Vận chuyển sỏi cuội, ô tô tự đổ 7T trong phạm vi ≤1000m	100m ³	1,288	1.716.701	2.211.111	221.111	2.432.222
	Bổ sung đào bê trữ nước tại đập chính:						
63	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất II	100m ³	6,600	875.393	5.777.592	577.759	6.355.352
64	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 1000m - Cấp đất II	100m ³	6,600	1.916.184	12.646.812	1.264.681	13.911.493



STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
	Bổ sung hàng rào và đập ngăn nước cho Hồ điều hòa:						
	Đập ngăn nước:						
65	Ván khuôn đập dằng	100m ²	0,100	15.644.532	1.564.453	156.445	1.720.898
66	Lắp dựng cốt thép đập, ĐK ≤10mm	Tấn	0,017	23.942.066	407.015	40.702	447.717
67	Lắp dựng cốt thép đập, ĐK ≤18mm	Tấn	0,030	23.796.286	713.889	71.389	785.277
68	Bê tông đập, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	2,725	1.559.642	4.250.025	425.002	4.675.027
	Hàng rào:						
69	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cọc hàng rào	100m ²	1,440	8.220.985	11.838.219	1.183.822	13.022.041
70	Gia công, lắp đặt cốt thép cọc hàng rào, ĐK ≤10mm	Tấn	0,590	24.670.810	14.555.778	1.455.578	16.011.356
71	Bê tông cọc hàng rào, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	5,760	1.600.355	9.218.045	921.805	10.139.850
72	Đào móng cọc hàng rào - Cấp đất III	m ³	12,800	449.044	5.747.763	574.776	6.322.539
73	Bê tông móng cọc hàng rào, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	8,736	1.559.642	13.625.033	1.362.503	14.987.536
74	Lắp đặt dây thép gai hàng rào (dây thép gai tận dụng)	Công	20,000	238.859	4.777.180	477.718	5.254.898
	Xây bồn hoa và bổ sung đất màu tại khuôn viên nhà 8 gian:						
75	Đào xúc đất màu bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,600	790.981	474.589	47.459	522.048
76	Vận chuyển đất màu bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 1000m - Cấp đất I	100m ³	0,600	1.691.766	1.015.059	101.506	1.116.565
77	San đất màu bằng thủ công	m ³	60,000	132.350	7.940.988	794.099	8.735.086
78	Xây tường bồn hoa bằng Gạch tuynel 2 lỗ (105x60x210cm), vữa XM M50, PCB40	m ³	0,615	1.787.416	1.099.261	109.926	1.209.187
79	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m ²	7,126	85.082	606.293	60.629	666.922
	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục tại nhà máy:						
80	Bê tông chống thấm xung quanh nhà máy, M200, đá 2x4, PCB40	m ³	3,900	1.512.705	5.899.549	589.955	6.489.504
81	Tháo dỡ, vận chuyển cửa cũ về kho thu hồi	Công	2,000	236.339	472.678	47.268	519.946
	Cộng dự toán				381.719.881	38.171.988	419.891.869